

SAO Y BẢN CHÍNH  
Ngày 21/12/2016 Năm 2017



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Thị Lan*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ DỊCH VỤ  
CÔNG NGHỆ CAO**

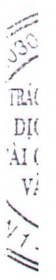
Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
đã được kiểm toán

**LƯU AASCN**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 21



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Công nghệ cao (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Công nghệ cao được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312659172 đăng ký lần đầu ngày 24/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/09/2016 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7523047686 ngày 06/01/2016 do Ban quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống; Hoạt động của các cơ sở thể thao...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại G3, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Đạo	Chủ tịch
Ông Huỳnh Phương	Thành viên
Ông Mai Bảo Phương	Thành viên
Ông Trần Trọng Huệ	Thành viên
Ông Đoàn Hiền Đức	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Đạo	Tổng Giám đốc (từ 01/09/2016)
Ông Trần Trọng Huệ	Tổng Giám đốc (đến 31/08/2016)
Ông Đoàn Hiền Đức	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Bà Lê Hồng Cúc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Đan Tôn	Thành viên

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1388  
CÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ TU  
INH K  
KIỂM T  
AM VI  
P. H

13  
ÔNG  
HỆ  
VỤ  
NH  
H  
M  
P. H



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đạo  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

U. H. A. N.  
V. A. N.  
T. O. A. N.  
A. N.  
C. H. I. M.

U. H. C.  
C. U. E.  
V. A. I.  
T. O. A. N.  
T. C. H.





Số: 237/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Công nghệ cao

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Công nghệ cao, được lập ngày 30/03/2017, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Công nghệ cao tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chữ ký HĐTV



Nguyễn Thị Lan

Chúng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

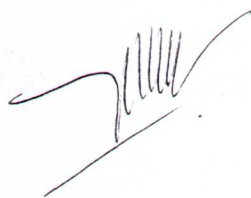
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.544.951.541</b>	<b>16.215.190.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.011.394.761</b>	<b>3.734.084.485</b>
1. Tiền	111		82.588.735	217.143.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		928.806.026	3.516.940.817
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>514.741.667</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	514.741.667	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.014.512.386</b>	<b>11.965.904.150</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	74.012.386	9.377.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.000.000	10.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.930.500.000	11.946.527.150
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>4.302.727</b>	<b>410.890.908</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.302.727	410.890.908
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>104.311.103</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	25.000.000
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		-	79.311.103
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.095.765.852</b>	<b>941.948.637</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>900.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	900.000.000
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>478.818.182</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	478.818.182	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>116.947.670</b>	<b>41.948.637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	116.947.670	41.948.637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>15.640.717.393</b>	<b>17.157.139.283</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>166.487.809</b>	<b>1.520.302.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166.487.809</b>	<b>440.302.489</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	27.532.883	255.330.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	181.320.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6.539.921	3.652.344
4. Phải trả người lao động	314		132.415.005	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>1.080.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.080.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.474.229.584</b>	<b>15.636.836.794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>15.474.229.584</b>	<b>15.636.836.794</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.850.000.000	16.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.850.000.000	16.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.375.770.416)	(1.213.163.206)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.213.163.206)	(475.276.256)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(162.607.210)	(737.886.950)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>15.640.717.393</b>	<b>17.157.139.283</b>

Người lập biểu



Tô Thị Bạch Yến

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Tô Thị Bạch Yến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đạo



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.890.805.532	170.480.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.890.805.532	170.480.909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.010.635.657	161.956.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		880.169.875	8.523.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	114.087.863	162.300.273
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.156.864.948	908.711.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(162.607.210)	(737.886.950)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(162.607.210)	(737.886.950)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(162.607.210)	(737.886.950)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(97)	(1.258)

Người lập biểu



Tô Thị Bạch Yến

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Tô Thị Bạch Yến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đạo


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(162.607.210)	(737.886.950)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(114.087.863)	(162.300.273)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(276.695.073)	(900.187.223)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.702.867	(11.958.579.234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	406.588.181	(410.890.908)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(273.814.680)	349.987.864
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(49.999.033)	31.646.002
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	900.000.000	900.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.080.000.000)	(750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(343.217.738)</b>	<b>(12.738.023.499)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(478.818.182)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(514.741.667)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	114.087.863	162.300.273
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.379.471.986)</b>	<b>162.300.273</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	11.900.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>11.900.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(2.722.689.724)</b>	<b>(675.723.226)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.734.084.485	4.409.807.711
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.011.394.761	3.734.084.485

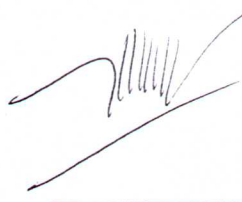
Người lập biểu



Tô Thị Bạch Yến

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Tô Thị Bạch Yến



Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đạo



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Công nghệ cao được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312659172 đăng ký lần đầu ngày 24/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/09/2016 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7523047686 ngày 06/01/2016 do Ban quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt G3, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống; Hoạt động của các cơ sở thể thao...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát triển phần mềm TDS	Lô T2-1.4, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Q.9, TP.HCM	Sản xuất, phát triển phần mềm điện tử	51%

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

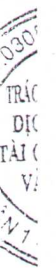
### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

### 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2138  
CÔNG T  
NHIỆM  
I VỤ T  
TÍNH K  
KIỂM T  
AM VI  
TP. H

138  
NG  
HIE  
VU  
NH  
GEM  
M V  
P. F



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**15. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

TỔNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.444.323	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.144.412	217.143.668
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	928.806.026	3.516.940.817
<b>Cộng</b>	<b>1.011.394.761</b>	<b>3.734.084.485</b>

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	514.741.667	514.741.667	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	514.741.667	514.741.667	-	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>514.741.667</b>	<b>514.741.667</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ phát triển phần mềm TDS (*)	1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty TNHH Thương mại dịch vụ phát triển phần mềm TDS được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314099688 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Trong đó Công ty chiếm 51% vốn điều lệ với số vốn góp là 7.650.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016 Công ty đã góp 1.500.000.000 đồng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Phát triển KCNC TP.HCM	33.268.386	9.377.000
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	40.744.000	-
<b>Cộng</b>	<b>74.012.386</b>	<b>9.377.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	11.930.500.000	- 11.946.527.150
Tạm ứng	11.930.500.000	11.944.527.150
Phải thu khác	-	2.000.000
b) <b>Phải thu khác dài hạn</b>	-	900.000.000
Ký cược, ký quỹ	-	900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.930.500.000</b>	<b>12.846.527.150</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	4.302.727	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	410.890.908	-
<b>Cộng</b>	<b>4.302.727</b>	<b>-</b>	<b>410.890.908</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	-	25.000.000
Chi phí thuê văn phòng	-	25.000.000
b) <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	116.947.670	41.948.637
Công cụ dụng cụ	-	16.136.364
Chi phí thuê đất	110.849.200	-
Chi phí trả trước khác	6.098.470	25.812.273
<b>Cộng</b>	<b>116.947.670</b>	<b>66.948.637</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng tòa nhà văn phòng	478.818.182	-
<b>Cộng</b>	<b>478.818.182</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Thái Dương	27.532.883	104.670.145
Công ty TNHH MTV Phát triển KCNC TP.HCM	-	150.660.000
<b>Cộng</b>	<b>27.532.883</b>	<b>255.330.145</b>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Thái Dương	27.532.883	104.670.145

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	46.190.024	44.718.119	1.471.905
Thuế thu nhập cá nhân	3.652.344	13.244.082	11.828.410	5.068.016
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.652.344</b>	<b>62.434.106</b>	<b>59.546.529</b>	<b>6.539.921</b>

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	4.950.000.000	(475.276.256)	4.474.723.744
Tăng vốn trong năm trước	11.900.000.000	-	11.900.000.000
Lỗ trong năm trước	-	(737.886.950)	(737.886.950)
Số dư cuối năm trước	<b>16.850.000.000</b>	<b>(1.213.163.206)</b>	<b>15.636.836.794</b>
Lỗ trong năm nay	-	(162.607.210)	(162.607.210)
Số dư cuối năm nay	<b>16.850.000.000</b>	<b>(1.375.770.416)</b>	<b>15.474.229.584</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Theo đăng ký		31/12/2016		01/01/2016	
	kinh doanh VND	%	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Thái Dương	17.750.000.000	71,0	15.400.000.000	91,4	15.400.000.000	91,4
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	5.000.000.000	20,0	1.000.000.000	5,9	1.000.000.000	5,9
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghệ cao	2.250.000.000	9,0	450.000.000	2,7	450.000.000	2,7
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>16.850.000.000</b>	<b>100</b>	<b>16.850.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.850.000.000	4.950.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	11.900.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.850.000.000	16.850.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.685.000	1.685.000
- Cổ phiếu thường	1.685.000	1.685.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.685.000	1.685.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.685.000	1.685.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.890.805.532</b>	<b>170.480.909</b>
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.890.805.532	170.480.909

138  
 CÔNG  
 NIỆM  
 VỤ T  
 NH B  
 TIẾM  
 AM VI  
 P. H  
 38  
 NG  
 TIẾM  
 VỤ T  
 NH B  
 TIẾM  
 AM VI  
 P. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.010.635.657	161.956.950
<b>Cộng</b>	<b>1.010.635.657</b>	<b>161.956.950</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.087.863	162.300.273
<b>Cộng</b>	<b>114.087.863</b>	<b>162.300.273</b>

4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	971.280.906	655.808.542
Chi phí vật tư quản lý	-	79.476.432
Thuế phí, lệ phí	3.000.000	9.121.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.000.000	130.117.686
Chi phí bằng tiền khác	157.584.042	34.186.781
<b>Cộng</b>	<b>1.156.864.948</b>	<b>908.711.182</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm, trong đó được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(162.607.210)	(737.886.950)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập chịu thuế	(162.607.210)	(737.886.950)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(162.607.210)	(737.886.950)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(162.607.210)	(737.886.950)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.685.000	586.538
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(97)</b>	<b>(1.258)</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.400.556	79.476.432
Chi phí nhân công	1.064.090.906	655.808.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.425.101	292.074.636
Chi phí khác	160.584.042	43.308.522
<b>Cộng</b>	<b>2.167.500.605</b>	<b>1.070.668.132</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.011.394.761	3.734.084.485	1.011.394.761	3.734.084.485
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.012.386	911.377.000	74.012.386	911.377.000
<b>Cộng</b>	<b>1.085.407.147</b>	<b>4.645.461.485</b>	<b>1.085.407.147</b>	<b>4.645.461.485</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	27.532.883	255.330.145	27.532.883	255.330.145
Phải trả khác	-	1.080.000.000	-	1.080.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.532.883</b>	<b>1.335.330.145</b>	<b>27.532.883</b>	<b>1.335.330.145</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	27.532.883	-	27.532.883
Phải trả người bán	27.532.883	-	27.532.883
Phải trả khác	-	-	-
Số đầu năm	255.330.145	1.080.000.000	1.335.330.145
Phải trả người bán	255.330.145	-	255.330.145
Phải trả khác	-	1.080.000.000	1.080.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Tô Thị Bạch Yến

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Tô Thị Bạch Yến

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Đạo

